

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP  
Cho kỳ kế toán quý II năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.349.982.445.834</b>	<b>1.162.638.582.214</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>679.052.822.224</b>	<b>439.247.897.734</b>
111	1. Tiền		319.052.822.224	188.747.897.734
112	2. Các khoản tương đương tiền		360.000.000.000	250.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	8.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>623.323.213.812</b>	<b>666.629.923.440</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	490.516.251.047	466.952.974.777
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.728.616.638	7.820.609.220
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	209.765.245.305	278.543.238.621
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(86.686.899.178)	(86.686.899.178)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>18.005.830</b>	<b>11.175.542</b>
141	1. Hàng tồn kho		18.005.830	11.175.542
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>42.588.403.968</b>	<b>48.749.585.498</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	30.026.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.650.653.105	31.519.925.433
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	10.937.750.863	17.199.633.815
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.712.851.204.501</b>	<b>8.028.385.976.162</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>201.100.000.000</b>	<b>201.100.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000.000	200.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.100.000.000	1.100.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>824.374.612.261</b>	<b>827.590.771.554</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	68.405.350.438	71.227.176.397
222	- Nguyên giá		195.425.384.952	195.388.763.344
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.020.034.514)	(124.161.586.947)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	755.969.261.823	756.363.595.157
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.069.389.069)	(5.675.055.735)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>81.540.716.682</b>	<b>81.540.716.682</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	80.491.136.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.049.580.682	1.049.580.682

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>6.494.794.446.203</b>	<b>6.805.342.615.641</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.643.517.579.106	2.687.400.624.708
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.375.453.436.413	4.331.570.390.811
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		380.199.741.580	381.699.741.580
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(904.376.310.896)	(595.328.141.458)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>111.041.429.355</b>	<b>112.811.872.285</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	111.041.429.355	112.811.872.285
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.062.833.650.335</b>	<b>9.191.024.558.376</b>

### NGUỒN VỐN

<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.503.099.589.828</b>	<b>2.818.438.366.093</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.890.765.409.375</b>	<b>2.205.259.058.952</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.063.248.610	29.715.398.941
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.350.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42.025.785	61.967.626
314	4. Phải trả người lao động		1.392.117.165	11.296.230.141
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.731.595.349	7.017.795.578
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.427.918.152	376.666.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	461.878.314.569	463.775.599.805
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.386.015.132.870	1.659.987.841.019
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.053.706.609	32.866.208.909
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>612.334.180.453</b>	<b>613.179.307.141</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	709.715.938
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	605.115.939.453	605.111.227.203
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.218.241.000	7.358.364.000

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.559.734.060.507</b>	<b>6.372.586.192.283</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>6.559.734.060.507</b>	<b>6.372.516.192.283</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(220.265.939.493)	(407.483.807.717)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(407.483.807.717)	(582.553.821.522)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		187.217.868.224	175.070.013.805
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	<b>70.000.000</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	70.000.000
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.062.833.650.335</b>	<b>9.191.024.558.376</b>

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Vũ Duy Huynh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý II năm 2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	248.468.087.836	442.629.844.861	740.157.130.890	734.312.029.194
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	-	66.363.636
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.468.087.836	442.563.481.225	740.157.130.890	734.245.665.558
11	4. Giá vốn hàng bán	23	244.580.160.700	435.253.428.570	732.549.758.085	720.710.665.609
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.887.927.136	7.310.052.655	7.607.372.805	13.534.999.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	436.456.971.552	158.524.922.928	554.677.504.923	207.982.202.273
22	7. Chi phí tài chính	25	271.181.753.278	27.376.824.729	331.708.059.459	64.462.383.886
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12.735.133.071</i>	<i>24.440.720.705</i>	<i>22.132.183.431</i>	<i>48.143.399.987</i>
25	8. Chi phí bán hàng					-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.861.285.325	39.453.655.263	44.969.153.663	49.783.385.148
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.301.860.085	99.004.495.591	185.607.664.606	107.271.433.188
31	11. Thu nhập khác	27	1.468.805.402	(1.700.320.760)	1.756.896.311	27.326.513
32	12. Chi phí khác	28	146.692.693	(1.288.245.913)	146.692.693	3.463.921.393
40	13. Lợi nhuận khác		1.322.112.709	(412.074.847)	1.610.203.618	(3.436.594.880)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		148.623.972.794	98.592.420.744	187.217.868.224	103.834.838.308
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>148.623.972.794</u>	<u>98.592.420.744</u>	<u>187.217.868.224</u>	<u>103.834.838.308</u>



Hà Thị Thu Hiền  
Người lập



Vũ Duy Huynh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng giám đốc

Hà Nội, Ngày 28 tháng 7 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>187.217.868.224</b>	<b>103.834.838.308</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.638.705.901	5.701.294.665
03	- Các khoản dự phòng	309.048.169.438	34.892.278.649
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(145.486)	(211.266.437)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(539.899.674.954)	(203.143.352.205)
06	- Chi phí lãi vay	22.132.183.431	48.143.399.987
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(16.862.893.446)</b>	<b>(10.782.807.033)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(40.273.558.208)	(97.525.973.073)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	6.830.288	(160.370.341)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(39.258.969.587)	73.855.000.491
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.800.469.180)	1.040.220.805
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	22.286.656.660	(48.285.672.487)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.680.304.189	2.500.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(39.396.030.318)	(2.919.757.900)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(108.618.129.602)</b>	<b>(82.279.359.538)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.424.562.608)	(1.610.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.705.938.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.100.000.000)	(50.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.100.000.000	50.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.500.000.000	6.492.310.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	619.611.098.070	201.880.219.372
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>622.686.535.462</b>	<b>208.068.467.554</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý II năm 2017*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay	579.652.497.567	642.468.676.884
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(853.765.328.716)	(621.105.050.637)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(150.650.221)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(274.263.481.370)</b>	<b>21.363.626.247</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>239.804.924.490</b>	<b>147.152.734.263</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>439.247.897.734</b>	<b>271.092.539.903</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(13.960.581)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>679.052.822.224</b>	<b>418.231.313.585</b>

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập



Vũ Duy Huynh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 0 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty và trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán quý II năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

### **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

### **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 12).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### **2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.15 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh giá trị tăng lên hoặc giảm đi của tài sản theo kết quả đánh giá lại khi thực hiện tách Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.17 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	282.393.295	531.803.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	318.770.428.929	188.216.094.139
Các khoản tương đương tiền	360.000.000.000	250.500.000.000
	<b><u>679.052.822.224</u></b>	<b><u>439.247.897.734</u></b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,4 %/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b><u>5.000.000.000</u></b>	<b><u>5.000.000.000</u></b>	<b><u>8.000.000.000</u></b>	<b><u>8.000.000.000</u></b>

(\*) Tổng Công ty ký các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 12 tháng với lãi suất 5,5 - 6,2%/năm tại các Ngân hàng TMCP. Tổng số tiền gửi là 5.000.000.000 đồng sẽ thu hồi cả gốc và lãi tại ngày đáo hạn.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017	01/01/2017	
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.643.517.579.106</b>	<b>(164.321.924.490)</b>	<b>2.687.400.624.708</b>	<b>(163.983.895.509)</b>
- Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	85.013.746.834	(8.742.265.507)	85.013.746.834	(8.742.265.507)
- Công ty CP Kim khí Miền Trung			43.883.045.602	
- Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	600.000.000.000	(126.454.098.005)	600.000.000.000	(126.454.098.005)
- Công ty CP Thép Tấm Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC-VNSTEEL	5.000.000.000	(1.105.878.070)	5.000.000.000	(767.849.089)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>4.375.453.436.413</b>	<b>(711.554.386.406)</b>	<b>4.331.570.390.811</b>	<b>(402.272.449.818)</b>
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-		-
- Công ty CP Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(10.065.218.208)
- Công ty CP Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(1.073.531.128)	5.550.808.010	(1.073.531.128)
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)
- Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)</b>				
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	(16.753.037.857)	27.223.407.862	(16.753.037.857)
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	(1.717.986.466)	8.339.080.424	(1.717.986.466)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty CP Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(534.628.211.275)	943.444.077.561	(236.711.927.809)
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	(49.641.317.679)	84.317.000.000	(49.641.317.679)
- Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	(22.093.233.406)	1.213.702.867.447	(22.093.233.406)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC-VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty CP Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty CP Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty CP Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 (tiếp theo)

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty CP Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch VLCL
Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,66%	3,66%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	10,10%	10,10%	Điều hành cảng
Công ty CP Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	15,21%	Khai thác và mua bán quặng sắt

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	425.323.697.373	397.039.031.808
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	57.671.997.964	62.929.440.064
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.520.555.710	6.984.502.905
	<b><u>490.516.251.047</u></b>	<b><u>466.952.974.777</u></b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
	<b><u>200.000.000.000</u></b>	<b><u>200.000.000.000</u></b>

(\*) Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (Công ty con) vay đối với khoản nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ phải trả Công ty mẹ khi bàn giao chuyển sang Công ty TNHH MTV. Theo Biên bản thỏa thuận số hiệu VNS-TLPM-2015 và Công văn số 626/VNS-TCKT ngày 06/05/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu với lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản vay theo hình thức tín chấp. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 30/06/2017 là 200.000.000.000 đồng.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	36.670.072.149	-	115.378.967.902	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả (*)	23.909.264.389	(23.909.264.389)	23.909.264.389	(23.909.264.389)
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	256.416.665	-	1.258.944.028	-
Phải thu Công ty CP Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	942.293.525	-	954.293.525	-
Phải thu người lao động	-	-	11.274.741	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	253.859.601	-	253.859.601	-
Tạm ứng	683.476.400	-	194.996.400	-
Ký cược, ký quỹ	5.901.191.153	-	425.159.503	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)	92.380.489.966	(51.190.244.983)	102.380.489.966	(51.190.244.983)
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu Công ty Industrielle Beteiligungung SA tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	-
Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	771.894.684	(771.894.684)	771.894.684	(771.894.684)
Phải thu khác	37.959.980.699	(1.207.307.866)	22.967.787.808	(1.207.307.866)
	<b>209.765.245.305</b>	<b>(79.631.261.922)</b>	<b>278.543.238.621</b>	<b>(79.631.261.922)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
	<b>1.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tổng Công ty Thép Việt Nam đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nợ gốc là 92.380.489.966 đồng và lãi tương ứng là 17.577.807.145 đồng.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các đối tượng khác	602.804.334	4.332.042	602.804.334	4.332.042
<b>Phải thu khác</b>				
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	116.289.754.355	51.190.244.983	126.289.754.355	51.190.244.983
- Các đối tượng khác	1.022.032.627	-	1.022.032.627	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
	<b>127.881.476.203</b>	<b>51.194.577.025</b>	<b>137.881.476.203</b>	<b>51.194.577.025</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	-	-	-	-
Hàng hoá	18.005.830	-	11.175.542	-
	<b>18.005.830</b>	<b>-</b>	<b>11.175.542</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
	<b>1.049.580.682</b>	<b>1.049.580.682</b>



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	150.752.199.153	10.125.291.344	21.046.906.602	13.055.237.473	409.128.772	195.388.763.344
- Mua trong kỳ	1.388.911.153	-	-	33.635.455	-	1.422.546.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.385.925.000)	-	-	(1.385.925.000)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>152.141.110.306</b>	<b>10.125.291.344</b>	<b>19.660.981.602</b>	<b>13.088.872.928</b>	<b>409.128.772</b>	<b>195.425.384.952</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	86.590.326.838	8.004.350.435	18.618.144.548	10.539.636.354	409.128.772	124.161.586.947
- Khấu hao trong kỳ	3.080.706.147	358.733.242	407.807.416	397.125.762	-	4.244.372.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.385.925.000)	-	-	(1.385.925.000)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.671.032.985</b>	<b>8.363.083.677</b>	<b>17.640.026.964</b>	<b>10.936.762.116</b>	<b>409.128.772</b>	<b>127.020.034.514</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	64.161.872.315	2.120.940.909	2.428.762.054	2.515.601.119	-	71.227.176.397
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>62.470.077.321</b>	<b>1.762.207.667</b>	<b>2.020.954.638</b>	<b>2.152.110.812</b>	<b>-</b>	<b>68.405.350.438</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
- Mua trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>757.247.039.103</b>	<b>4.791.611.789</b>	<b>762.038.650.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.497.443.946	3.177.611.789	5.675.055.735
- Khấu hao trong kỳ	-	394.333.334	394.333.334
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.497.443.946</b>	<b>3.571.945.123</b>	<b>6.069.389.069</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	754.749.595.157	1.614.000.000	756.363.595.157
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>754.749.595.157</b>	<b>1.219.666.666</b>	<b>755.969.261.823</b>

Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 757.247.039.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ khu đất	đụng đất	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh <sup>(1)</sup>	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) <sup>(2)</sup>	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		<b>153.391.510.000</b>	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội <sup>(3)</sup>	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm
2	42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội <sup>(3)</sup>	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM <sup>(3)</sup>	153.176.562.000	
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội <sup>(4)</sup>	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Số 19/20 Tỵ Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM <sup>(5)</sup>	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		<b>603.855.529.103</b>	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thù Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến 31/12/2016, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(3) Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/10 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012.

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

06 lô đất chuyển đổi hình thức thuê đất sang giao đất nêu trên, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	30.026.250
	-	<b>30.026.250</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	5.042.621.459	5.677.782.129
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.010.410.033	1.476.753.125
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (2)	18.105.351.056	18.012.833.492
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.162.669.181	1.303.405.403
Chi phí mua bảo hiểm	-	470.011.951
Chi phí trả trước dài hạn khác	252.282.626	402.991.185
	<b>111.041.429.355</b>	<b>112.811.872.285</b>

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý VND
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
		<b>85.468.095.000</b>

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 85.468.095.000 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên BCTC mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31/12/2016 đã bàn giao cho Công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

### 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
ChungHung Steel Corporation	-	-	26.494.164.245	26.494.164.245
Hangzhou Cogeneration (HK) Company	-	61.725.315.896	-	-
Chengtong International Limited	-	53.187.956.525	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.063.248.610	2.063.248.610	3.221.234.696	3.221.234.696
	<b>2.063.248.610</b>	<b>116.976.521.031</b>	<b>29.715.398.941</b>	<b>29.715.398.941</b>

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7.123.791.232	60.967.626	140.469.123.871	146.710.064.982	861.908.280	40.025.785
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	1.000.000	1.613.359.354	1.614.359.354	35.974.472	2.000.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	22.670.530	-	15.250.346.850	15.250.346.850	22.670.530	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	5.000.000	5.000.000	3.743.504	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>17.199.633.815</b>	<b>61.967.626</b>	<b>157.337.830.075</b>	<b>163.579.771.186</b>	<b>10.937.750.863</b>	<b>42.025.785</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	476.109.923	630.583.152
- Phải trả chi phí chưa có hóa đơn	-	-
- Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	6.022.135.200	5.553.862.200
- Chi phí phải trả khác	80.000.000	680.000.000
	<b>6.731.595.349</b>	<b>7.017.795.578</b>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	166.852.111	147.680.483
- Bảo hiểm xã hội	229.730.482	123.703.064
- Phải trả về cổ phần hóa (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.427.760.047	63.450.244.329
+ <i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
+ <i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>3.580.705.710</i>	<i>3.580.705.710</i>
+ <i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>1.203.625.659</i>	<i>1.933.718.066</i>
+ <i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	<i>3.049.995.490</i>	<i>3.569.959.183</i>
+ <i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	<i>6.093.081.044</i>	<i>6.093.081.044</i>
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.413.547.383</i>	<i>3.185.975.565</i>
	<b>461.878.314.569</b>	<b>463.775.599.805</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.230.410.350	1.255.698.100
- Phải trả ngân sách nhà nước (3)	603.885.529.103	603.855.529.103
	<b>605.115.939.453</b>	<b>605.111.227.203</b>

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.659.987.841.019</b>	<b>1.659.987.841.019</b>	<b>727.491.604.758</b>	<b>1.001.464.312.907</b>	<b>1.386.015.132.870</b>	<b>1.386.015.132.870</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	296.970.224.613	296.970.224.613	82.281.634.306	296.970.224.613	82.281.634.306	82.281.634.306
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp Hà Nội	287.103.306.024	287.103.306.024	-	287.103.306.024	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch (2)	-	-	97.554.073.843	-	97.554.073.843	97.554.073.843
- Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai (3)	-	-	125.656.105.875	-	125.656.105.875	125.656.105.875
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (4)	950.741.882.921	950.741.882.921	-	147.839.107.191	802.902.775.730	802.902.775.730
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển VN-CN Ngọc Khánh (5)	66.357.455.530	66.357.455.530	316.039.338.797	183.723.921.746	198.672.872.581	198.672.872.581
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (6)	58.814.971.931	58.814.971.931	105.960.451.937	85.827.753.333	78.947.670.535	78.947.670.535
	<b>1.659.987.841.019</b>	<b>1.659.987.841.019</b>	<b>727.491.604.758</b>	<b>1.001.464.312.907</b>	<b>1.386.015.132.870</b>	<b>1.386.015.132.870</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường (7)	7.358.364.000	7.358.364.000	-	140.123.000	7.218.241.000	7.218.241.000
	<b>7.358.364.000</b>	<b>7.358.364.000</b>	<b>-</b>	<b>140.123.000</b>	<b>7.218.241.000</b>	<b>7.218.241.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/06/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay của các khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 46/2017-HĐTD-SDDBS/NHCT 124-VNS ngày 14/03/2017 tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 82.281.634.306 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 566741/2015/CIB/VPBANK-VNSTEEL ngày 09/11/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 19/05/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên thuộc hạn mức này. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động và mở L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 97.554.073.843 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2014 đến ngày 13/07/2015. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 5.518.493,89 USD (tương đương với 125.656.105.875 đồng). Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (bên B) theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 và biên bản thỏa thuận số 95/VNS-SSCV-2017 ngày 22/05/2017 với lãi suất vay là 0,5%/ năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A và Bên B cho nhau vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 30/06/2017 là 802.902.775.730 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (5) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/93278/HĐTD ngày 22/09/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Ngọc Khánh và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2016/93278/HĐTD-SDD1 ngày 25/01/2017 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không vượt quá 9 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L.C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 198.672.872.581 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (6) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L.C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 78.947.670.535 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (7) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 30/06/2017 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.964.000.000 đồng và 144.400 USD (tương đương 3.254.241.000 đồng).

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(585.125.183.562)	6.203.505.126.899
Lãi trong kỳ trước	-	-	175.070.013.805	175.070.013.805
Giảm khác	-	-	2.571.362.040	2.571.362.040
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(407.483.807.717)	6.381.146.502.744
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	-	(407.483.807.717)	6.372.516.192.283
Lãi trong kỳ này	-	-	187.217.868.224	187.217.868.224
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	-	(220.265.939.493)	6.559.734.060.507
	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Tại thời điểm 30/06/2017, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	-	1.442.579,32
- Đồng Euro (EUR)	-	-
- Đồng Rúp (RUB)	-	-

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	731.233.452.936	725.360.614.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.923.677.954	8.951.414.555
Doanh thu khác	-	-
	<b>740.157.130.890</b>	<b>734.312.029.194</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	729.305.631.880	717.427.097.555
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.244.126.205	3.283.568.054
	<b>732.549.758.085</b>	<b>720.710.665.609</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.673.918.117	21.020.843.847
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.735.499.838	3.730.516.800
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	515.225.756.837	182.399.518.835
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.437.341	620.056.354
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	145.486	211.266.437
Doanh thu hoạt động tài chính khác	747.304	-
	<b>554.677.504.923</b>	<b>207.982.202.273</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.132.183.431	48.143.399.987
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	367.700.361	503.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	309.071.616.812	16.021.807.851
Chi phí tài chính khác	136.558.855	296.673.009
	<b>331.708.059.459</b>	<b>64.462.383.886</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	750.944.321	595.878.855
Chi phí nhân công	12.066.422.259	8.031.033.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.058.765.025	4.599.296.609
Thuế, phí, lệ phí	13.992.317.567	2.100.312.034
Chi phí dự phòng	-	18.870.470.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.727.386.550	6.913.321.084
Chi phí khác bằng tiền	7.373.317.941	8.673.072.493
	<b>44.969.153.663</b>	<b>49.783.385.148</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	306.343.782	21.709.091
Thu nhập khác	1.450.552.529	5.617.422
	<b>1.756.896.311</b>	<b>27.326.513</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	277.010.477
Chi phí khác	146.692.693	3.186.910.916
	<b>146.692.693</b>	<b>3.463.921.393</b>

**27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

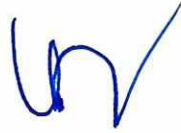
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Hà Thị Thu Hiền**  
Người lập



**Vũ Duy Huynh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Phúc**  
Tổng giám đốc

Hà Nội, Ngày 28 tháng 7 năm 2017

